

Số: 183...../PTSCDV-CBTT

No:...../PTSCDV-CBTT

V/v: công bố thông tin Báo cáo
tài chính Quý 1 năm 2025

*Disclose information of financial
statements for the 1 quarter of 2025.*

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2025
Hai Phong, date ... month year 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - *The State Securities Commission*
- *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (Mã chứng khoán: **PSP**) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/*In accordance with provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Minister of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market, Dinh Vu Petroleum Service Port Joint Stock Company (Stock Code: **PSP**) hereby discloses the 4 quarter of 2024 Financial Statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. **BCTC quý 1 năm 2025** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm/*The 1 quarter of 2025 Financial Statements in accordance with provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC include:*

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Unconsolidated Financial statements (Organizations without subsidiaries and the parent accounting entity with sub-units);*

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/*Consolidated financial statements (Organizations with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*Combined financial statements ((Organizations with affiliated accounting units within a separate accounting system)*



2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/**Documents for Explanation must be disclosed simultaneously with the financial statements as perin accordance with provisions of Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, including:**

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/**Net Profit After Corporate Income Tax in the income statement of the reporting period has changed by 10% or more compared to the same period in the previous year?**

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/**Explanation Document for a change in net profit after tax of 10% or more compared to the same period in the previous year:**

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/**Net Profit After Tax in the reporting period shows a loss, having shifted from profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:**

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/**Explanation Document for net profit after tax showing a loss in the reporting period, having shifted from profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:**

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, Supervisory Board (for reporting);
- BGD (để b/c)/ BOM (for reporting);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu/Archived: VT, TK Công ty/ Clerical, Company Secretary.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Đặng Kiến Nghiệp



BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

			Currency Unit: VND	
ASSETS	Code	Note	Closing balance	Opening balance
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		84,094,555,577.00	74,822,261,356.00
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	3,433,985,518.00	10,322,347,648.00
1. Cash	111		1,253,985,518.00	8,142,347,648.00
2. Cash equivalents	112		2,180,000,000.00	2,180,000,000.00
II. Short-term investments	120	V.02	21,000,000,000.00	21,000,000,000.00
1. Trading Securities	121		-	-
2. Allowances for decline in value of trading securities (*)	122		-	-
3. Investments held to maturity	123		21,000,000,000.00	21,000,000,000.00
III. Short-term receivables	130		50,436,586,121.00	34,679,136,547.00
1. Short-term trade accounts receivable	131	V.03	43,626,783,487.00	29,453,264,325.00
2. Short-term prepayments to suppliers	132		196,552,520.00	15,130,923.00
3. Short-term intra-company receivables	133		-	-
4. Receivables under schedule of construction contract	134		-	-
5. Short-term Loan Receivable	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.04	12,097,008,083.00	10,668,583,315.00
7. Provision for doubtful debts - short term (*)	137		(5,483,757,969.00)	(5,457,842,016.00)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139	V.05	-	-
IV. Inventories	140		3,797,686,252.00	2,599,408,431.00
1. Inventories	141	V.07	3,797,686,252.00	2,599,408,431.00
2. Allowances for decline in value of inventories (*)	149		-	-
V. Other current assets	150		5,426,297,686.00	6,221,368,730.00
1. Short-term prepaid expenses	151	V.13	4,524,642,502.00	5,165,344,770.00
2. Value added tax ("VAT") to be reclaimed	152		-	-
3. Tax and other receivables from the State	153	V.17	901,655,184.00	1,056,023,960.00
4. Government bonds purchased for resale	154		-	-
5. Others current assets	155	V.14	-	-
B - LONG-TERM ASSETS (200=210+220+240+250+260)	200		447,925,730,787.00	458,207,545,070.00
I- Long-term receivable	210		-	-
1. Long-term trade receivables	211	V.03	-	-
2. Long-term repayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital provided to sub-units	213		-	-
4. Long-term intra-company receivables	214		-	-
5. Long-term loan receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.04	-	-
7. Provision for doubtful debts - long term (*)	219		-	-

BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

ASSETS	Code	Note	Currency Unit: VND	
			Closing balance	Opening balance
II. Fixed assets	220		317,810,003,109.00	325,239,948,998.00
1. Tangible fixed assets	221	V.09	317,789,169,786.00	325,206,615,674.00
- Historical cost	222		691,782,920,432.00	691,782,920,432.00
- Accumulated depreciation (*)	223		(373,993,750,646.00)	(366,576,304,758.00)
2. Finance lease fixed assets	224	V.11	-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.10	20,833,323.00	33,333,324.00
- Historical cost	228		1,397,000,000.00	1,397,000,000.00
- Accumulated depreciation (*)	229		(1,376,166,677.00)	(1,363,666,676.00)
III. Investment Properties	230	V.12	-	-
- Historical cost	231		-	-
- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV. Long-term assets in progress	240	V.08	210,000,000.00	210,000,000.00
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242		210,000,000.00	210,000,000.00
V. Long-term investments	250		13,657,839,650.00	14,200,847,229.00
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in associates	252	V.02	28,125,000,000.00	28,125,000,000.00
3. Investments in equity of other entities	253		-	-
4. Provision for long-term investments (*)	254	V.02	(14,467,160,350.00)	(13,924,152,771.00)
5. Held-to-Maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		116,247,888,028.00	118,556,748,843.00
1. Long-term prepaid expenses	261	V.13	101,309,711,311.00	102,982,175,574.00
2. Deferred Income Tax assets	262		-	-
3. Long-term spare parts, supplies and equipment	263		14,938,176,717.00	15,574,573,269.00
4. Other long-term assets	268	V.14	-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		532,020,286,364.00	533,029,806,426.00

BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Currency Unit: VND

RESOURCES	Code	Note	Closing balance	Opening balance
C- LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		70,718,443,127.00	74,553,236,694.00
I. Short-term liabilities	310		44,375,814,494.00	46,450,608,061.00
1. Short-term trade accounts payable	311	V.16	18,538,922,845.00	17,282,507,503.00
2. Short-term advances from customers	312		166,630,695.00	3,078,388,754.00
3. Tax and other payables to the State	313	V.17	1,386,014,490.00	1,066,005,416.00
4. Payable to employees	314		2,225,987,418.00	2,475,083,153.00
5. Short-term accrued expenses	315	V.18	4,079,102,156.00	1,871,703,446.00
6. Short-term intra-company payables	316		0.00	0.00
7. Payables under schedule of construction contract	317		0.00	0.00
8. Short-term unearned revenue	318	V.20	206,380,000.00	192,830,000.00
9. Other short-term payables	319	V.19	5,992,589,529.00	6,212,928,428.00
10. Short-term borrowings	320	V.15	11,757,138,673.00	13,310,648,673.00
11. Short-term provisions	321		0.00	0.00
12. Bonus and welfare funds	322		23,048,688.00	960,512,688.00
13. Price stabilisation fund	323		0.00	0.00
14. Government bonds purchased for resale	324		0.00	0.00
II. Long-term liabilities	330		26,342,628,633.00	28,102,628,633.00
1. Long-term payables to suppliers	331	V.16	0.00	0.00
2. Long-term advances from customers	332		0.00	0.00
3. Long-term payable expenses	333	V.18	0.00	0.00
4. Intra-company payables for operating capital received	334		0.00	0.00
5. Long-term intra-company payables	335		0.00	0.00
6. Long-term unearned revenue	336	V.20	0.00	0.00
7. Other long-term payables	337	V.19	0.00	0.00
8. Long-term borrowings	338	V.15	26,342,628,633.00	28,102,628,633.00
9. Convertible bonds	339		0.00	0.00
10. Preferred shares	340		0.00	0.00
11. Deferred income tax payables	341	V.24	0.00	0.00
12. Long-term provisions	342		0.00	0.00
13. Science and Technology Development Fund	343		0.00	0.00

BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Currency Unit: VND

RESOURCES	Code	Note	Closing balance	Opening balance
D - OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 430)	400		461,301,843,237.00	458,476,569,732.00
I. Owners' equity	410	V.25	461,301,843,237.00	458,476,569,732.00
1. Contributed capital	411		400,000,000,000.00	400,000,000,000.00
- Ordinary shares with voting rights	411a		400,000,000,000.00	400,000,000,000.00
- Preferred Shares	411b		0.00	0.00
2. Capital surplus	412		0.00	0.00
3. Conversion options on convertible bonds	413		0.00	0.00
4. Other capital	414		0.00	0.00
5. Treasury shares (*)	415		0.00	0.00
6. Differences upon asset revaluation	416	V.26	0.00	0.00
7. Exchange rate differences	417	V.27	0.00	0.00
8. Investment and development funds	418		44,405,504,833.00	44,405,504,833.00
9. Enterprise reorganization assistance fund	419		0.00	0.00
10. Other equity funds	420		0.00	0.00
11. Undistributed earnings	421		16,896,338,404.00	14,071,064,899.00
- Undistributed post-tax profits of previous years	421a		14,071,064,899.00	5,719,143,144.00
- Post-tax profits of current year	421b		2,825,273,505.00	8,351,921,755.00
12. Capital expenditure funds	422		0.00	0.00
II. Funding sources and other funds	430		0.00	0.00
1. Funding sources	431	V.28	0.00	0.00
2. Funds used for fixed asset acquisition	432		0.00	0.00
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		532,020,286,364.00	533,029,806,426.00

PREPARER

(Signature, full name)



Luong Quoc Phuong

CHIEF ACCOUNTANT

(Signature, full name)



Dang Kien Nghiep

Hai Phong, date 15 month 04 year 2025

PP. DIRECTOR

(Signature, full name, seal)



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Nguyễn Chi Trung

INCOME STATEMENT

Quarter I Year 2025

Currency Unit: VND

Sequence number	ITEMS	CODE	NOTE	Quarter I		Accu. from Beginning of Year	
				Current year	Previous Year	Current year	Previous Year
1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Revenue from sales of goods and rendering of services	01	VI.01	62,344,371,310	58,371,718,903	62,344,371,310	58,371,718,903
2.	Revenue deductions	02	VI.02	0	728,317,460	0	728,317,460
	- Trade discount	03		0	728,317,460	0	728,317,460
3.	Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02)	10		62,344,371,310	57,643,401,443	62,344,371,310	57,643,401,443
4.	Cost of goods sold and services rendered	11	VI.03	45,916,306,740	43,433,059,709	45,916,306,740	43,433,059,709
5.	Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)	20		16,428,064,570	14,210,341,734	16,428,064,570	14,210,341,734
6.	Financial income	21	VI.04	288,362,722	388,521,764	288,362,722	388,521,764
7.	Financial expenses	22	VI.05	1,310,270,927	1,533,119,682	1,310,270,927	1,533,119,682
	- Including: Interest expenses	23		767,263,322	1,715,343,727	767,263,322	1,715,343,727
8.	Profits of joint ventures and associates						
9.	Selling expenses	24	VI.08	7,659,598,746	7,977,863,646	7,659,598,746	7,977,863,646
10.	General and administration expenses	25	VI.08	4,423,154,548	4,819,663,081	4,423,154,548	4,819,663,081
11.	Net operating profit {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3,323,403,071	268,217,089	3,323,403,071	268,217,089
12.	Other income	31	VI.06	145,854,071	4,178,918,669	145,854,071	4,178,918,669
13.	Other expenses	32	VI.07	63,380,518	252,819,881	63,380,518	252,819,881
14.	Net other expenses (40=31-32)	40		82,473,553	3,926,098,788	82,473,553	3,926,098,788
15.	Net accounting profit before tax (50=30+40)	50		3,405,876,624	4,194,315,877	3,405,876,624	4,194,315,877
16.	Current corporate income tax expense	51	VI.10	580,603,119	820,211,315	580,603,119	820,211,315
17.	Deferred corporate income tax expenses	52	VI.11				
18.	Profits after enterprise income tax (60=50-51-52)	60		2,825,273,505	3,374,104,562	2,825,273,505	3,374,104,562
19.	Basic earnings per share	70		46	59	46	59
20.	Diluted earnings per share	71					

PREPARED

(Signature, full name)

Luong Quoc Phuong

CHIEF ACCOUNTANT

(Signature, full name)

Dang Kien Nghiep

Hai Phong, date 15 month 04 year 2025



PP. DIRECTOR

(Signature, full name, seal)

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Nguyễn Chi Trung

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect Method)
 Quarter 1 Year 2025

No	Chi tiêu	Code	Note	Item details	Accu. from Beginning of Year		Đơn vị tính: đồng
					Current year	Prior year	
1	2	3	4	5	6	7	
1-	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES						
1.	Accounting profit before tax	1			3,405,876,624.00	4,194,315,877.00	
2.	Adjustments for						
	- Depreciation of Fixed Asset and Investment Properties	2		Depreciation of tangible fixed assets	7,429,945,889.00	7,407,856,255.00	
				Depreciation of intangible assets	7,417,445,888.00	7,395,356,254.00	
					12,500,001.00	12,500,001.00	
	- Provisions/(reversals of provision)	3		Increase/decrease inventory price reduction reserve	568,923,532.00	44,256,455.00	
				Increase/decrease in short-term investment depreciation reserve			
				Increase/decrease in long-term investment depreciation reserve	543,007,579.00	(187,224,045.00)	
				Increase/decrease provision for short-term doubtful receivables	25,915,953.00	226,480,500.00	
				Increase/decrease in provision for long-term doubtful receivables			
	- Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	4		Unrealized exchange rate differences recorded in pre-tax profit	(5,820,796.00)	(13,508,717.00)	
					(5,820,796.00)	(13,508,717.00)	
	- Gains (losses) on investing activities	5		Gain/loss from liquidation of assets	(240,453,355.00)	(309,169,102.00)	
				Loan interest, deposit interest	-	-	
				Dividends, profits shared	(240,453,355.00)	(309,169,102.00)	
	- Interest expense	6		Interest expense recorded in business results	767,263,322.00	1,715,343,727.00	
					767,263,322.00	1,715,343,727.00	
	- Other Adjustments	7					
3.	Operating profit before changes in working capital				11,925,735,216.00	13,039,094,495.00	
	- Increase (decrease) in receivables	8		Increase/decrease in customer receivables	(15,452,102.210.00)	(2,486,508,948.00)	
				Increase/decrease prepayment to seller	(14,173,519,162.00)	(552,183,646.00)	
				Increase/decrease in Intra-group receivables	(181,421,597.00)	197,886,374.00	
				Increase/decrease in other receivables:			
				Increase/decrease in deductible VAT:	(1,438,424,768.00)	(1,763,741,652.00)	
				Exclusion of interest receivables on loans:			
				Exclusion of dividend and profit receivables	176,737,425.00	(38,647,948.00)	
				Exclusion of receivables from disposal of fixed assets:			
				Plus minus other adjustments			
	- Increase (decrease) in inventories	10			154,525,892.00	(329,822,076.00)	
	- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11			(561,881,269.00)	(234,239,953.00)	
				Increase/decrease in payables to suppliers	968,938,061.00	(5,936,524,310.00)	
					1,256,415,342.00	(6,737,923,208.00)	

No	Chi tiêu	Code	Note	Item details	Accu. from Beginning of Year	
					Current year	Prior year
1	2	3	4	5	6	7
				Increase/decrease in advances from customers	(2,911,758,059.00)	(67,917,330.00)
				Increase/decrease in taxes and amounts payable to the state budget	320,009,074.00	342,478,567.00
				Increase/decrease in payables to employees	(249,095,715.00)	(1,999,586,024.00)
				Increase/decrease in accrued Expenses	2,207,398,710.00	2,611,357,866.00
				Increase/decrease in internal payables	-	-
				Increase/decrease in other payables	(220,338,899.00)	349,660,212.00
				Increase/decrease in provisions	-	-
				Exclusion of corporate income tax payable	66,334,747.00	(110,438,170.00)
				Exclusion of payables related to loan Interest	4,492,881.00	13,541,801.00
				Exclusion of payables related to investment and financial activities	-	(216,186,121.00)
				Exclusion of dividends payable	481,950,000.00	7,000,000.00
				Other additions and subtractions	13,550,000.00	(128,511,903.00)
		12		Increase/decrease in short-term prepaid expenses	2,313,166,531.00	3,639,461,625.00
		13		Increase/decrease in long-term prepaid expenses	640,702,268.00	1,732,182,316.00
		14			1,672,464,263.00	1,907,279,309.00
				Short-term loan interest paid	(771,756,203.00)	(1,728,885,528.00)
				Long-term loan interest paid	(771,756,203.00)	(1,728,885,528.00)
		15		Corporate income tax paid during the period	(646,937,866.00)	(709,773,145.00)
		16		Revenue from funding sources, career	(646,937,866.00)	(709,773,145.00)
				Receipts from external organizations for support and bonuses	2,111,000,000.00	1,389,865,840.00
				Receipts recorded as increases in funds provided by superiors or subordinates	(3,048,464,000.00)	(1,414,261,840.00)
				Interest on deposits of the Price Stabilization Fund	(937,464,000.00)	(24,396,000.00)
				Receipts from equitization of equitized enterprises	-	-
				Other Receipts	-	-
		17		Direct expenditures from the reward and welfare fund, the science and technology	2,111,000,000.00	1,389,865,840.00
				Direct expenditures from career funding sources, projects	(3,048,464,000.00)	(1,414,261,840.00)
				Direct expenditures from the proceeds of equitization submitted to upper levels, Equitization expenses	(937,464,000.00)	(24,396,000.00)
				Support for employees according to policy and other expenses	(2,111,000,000.00)	(1,389,865,840.00)
		20			(3,162,281,740.00)	5,558,228,236.00
		21		Expenditures for purchasing or constructing fixed assets	-	(3,936,762,037.00)
				Expenditures for investment activities and construction in progress	-	(2,450,000,000.00)
				Expenditures for real estate investment	-	(1,486,762,037.00)
		22			-	-
		23			-	-
		24			-	-
				Receipts from recovery of other short-term investments	-	-
		25		Receipts from recovery of other long-term investments	-	-
		26			-	-
II -	Net cash inflows from operating activities					
1.	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES					
	Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets					
2.	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets					
3.	Loans and purchase of debt instruments from other entities					
4.	Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities					
5.	Equity investments in other entities					
6.	Proceeds from equity investment in other entities					

No	Chi tiêu	Code	Note	Item details	Accu. from Beginning of Year	
					Current year	Prior year
1	2	3	4	5	6	7
7.	Interest and dividend received	27		Receipts from loan interest	63,715,930.00	347,817,050.00
	<i>Net cash outflows from investing activities</i>			Receipts from dividends and profit distribution	63,715,930.00	347,817,050.00
III -					63,715,930.00	(3,588,944,987.00)
1.	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES					
2.	Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	30				
3.	Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	31				
	Proceeds from borrowings	32				
		33				
4.	Repayment of principal	34		Short-term loans received		
				Long-term loans received	(3,313,510,000.00)	(3,738,510,000.00)
5.	Repayment of financial principal	35		Repayment of short-term loan principal	(3,313,510,000.00)	(3,738,510,000.00)
6.	Dividends or profits paid to owners	36		Repayment of long-term loan principal due	(481,950,000.00)	(7,000,000.00)
	<i>Net cash inflows from financing activities</i>	40		Repayment of long-term loan principal	(3,795,460,000.00)	(3,745,510,000.00)
	<i>Net cash flows during the fiscal year (50 = 20+30+40)</i>	50			(6,894,025,810.00)	(1,776,226,751.00)
	Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60			10,322,347,648.00	21,720,647,557.00
	Effect of foreign exchange differences	61		Unrealized exchange rate differences for cash and cash equivalents	5,663,680.00	9,924,343.00
				Unrealized exchange rate differences for short-term investments in securities	5,663,680.00	9,924,343.00
	Cash and cash equivalents at end of fiscal year (70 = 50+60+61)	70			3,433,985,518.00	19,954,345,149.00

Hai Phong, date 15 month 04 year 2025

CHIEF ACCOUNTANT
(Signature, full name)

[Signature]

Dang Kien Nghiep

PP. DIRECTOR

(Signature, full name, seal)



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Nguyễn Chi Trung

PREPARED
(Signature, full name)

[Signature]

Luong Quoc Phuong

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter I Year 2025

The Board of Directors of Dinh Vu Port Petroleum Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") hereby presents this financial statement explanatory note together with the Company's financial statements for the accounting period ended on March 31, 2025.

I- CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS**1. Form of Capital Ownership**

Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company is a joint stock company operating under the Law on Enterprises of Vietnam. The Company was established based on Resolution No. 209/NQ-DVKT-HĐQT dated July 27, 2007, issued by the Board of Directors of the Vietnam Petroleum Technical Services Corporation – Vietnam Oil and Gas Group. It was granted the Enterprise Registration Certificate for a Joint Stock Company by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City:

- Business Registration Code: 0200754420
- First Registration Date: August 10, 2007
- 7th Amendment Registration Date: July 30, 2024

As of March 31, 2025, the Company's charter capital is VND 400,000,000,000.

2. Business Sectors

Seaport operations, petroleum services, transportation, gasoline, liquefied gas, hotel services, and others.

3. Business Activities

- Freight transportation by road, inland waterway transportation, warehousing, and other support activities for transportation.
- Other transportation-related support services: seaport business.
- Financial service activities (excluding insurance and social insurance).
- Rental of motor vehicles.
- Rental of machinery, equipment, and other tangible items.
- Rental of machinery, equipment, and tangible items such as cranes, tugboats, and forklifts.
- Other support services for business operations: operation and management of container port complexes and logistic bases for oil and gas activities.
- Support activities for crude oil and natural gas exploitation: oil and gas living support services.
- Wholesale of specialized goods: hardware, household, and industrial electrical appliances.
- Hospitality services.
- Mechanical processing; surface treatment and coating of metals.
- Repair of other equipment: maintenance, repair, and conversion of floating vessels.
- Wholesale of fertilizers for agricultural use.
- Wholesale of gasoline, oil, and related products.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended March 31, 2025*

- Wholesale of gas and related products.
- Wholesale of computers, peripheral devices, and software
- Retail sale of kerosene, gas, and fuel coal for households in specialized stores.
- Retail sale of other new goods in specialized stores: liquefied gas, gasoline, and oil.
- Waste collection services.
- Construction of electrical works, water supply and drainage works, telecommunications, communication information, processing, manufacturing, civil engineering, and other public utility works.
- Installation of other construction systems, finishing of construction works...

4. Typical Production and Business Cycle**5. Characteristics of the Company's Operations**

- The Company's headquarters is located at Dinh Vu Industrial Zone, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam.
- As of March 31, 2025, the Company has 224 employees (compared to 223 employees as of December 31, 2024).

6. Corporate Structure**7. Comparative Figures**

- The figures in the Balance Sheet are derived from the audited financial statements for the fiscal year ended December 31, 2024. The comparative figures in the Statement of Profit or Loss and the Statement of Cash Flows are based on the financial data from the Statement of Profit or Loss and the Statement of Cash Flows for the Quarter I of 2024.

II- ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING**1. Accounting Period:**

Starts from January 1, 2025, and ends on December 31, 2025.

2. Currency Used in Accounting:

Vietnamese Dong (VND).

III- ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED**1. Accounting Regulations Applied:**

- The Company applies the Enterprise Accounting System in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, issued by the Ministry of Finance, and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, which provides guidance and amendments to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014.

2. Statement of Compliance with Accounting Standards and Regulations:

- The Company's financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System, and the current regulations of the Socialist Republic of Vietnam.

- The financial statements are prepared based on historical cost. The accounting policies adopted by the Company are appropriate and consistently applied.
- The financial statements prepared under Vietnamese principles and laws may differ in certain material respects from International Accounting Standards. Therefore, the accompanying financial statements are not intended to present the financial position and results of operations in accordance with widely accepted accounting principles and practices in countries or regions outside of Vietnam.

3. Accounting Methodology Applied:

The Fast Financial accounting software is applied.

IV- ACCOUNTING POLICIES APPLIED

1. Principles for Recognizing Cash and Cash Equivalents:

- Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits with a maturity of less than 3 months, demand deposits, and cash in transit.

2. Principles for Accounting for Financial Investments:

- Financial investments made in the form of capital contributions are recognized based on the historical cost principle.
- Provisions for losses on investments in other entities are established in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company may make provisions for investments when the carrying amount exceeds the net assets of the investee entity as of the end of the accounting period.

3. Principles for Accounting Receivables

- The Company's receivables are monitored in detail according to payment terms, debtors, and the type of foreign currency receivable.
- Receivables in foreign currencies are revalued for exchange rate differences at the time of preparing the financial statements, using the buying exchange rate of the commercial bank designated by the Company for customer payments. In cases where the Company has multiple receivables and transactions with various banks, it may choose the buying rate of one of the commercial banks with which it frequently transacts.
- Provisions for doubtful debts are made for receivables overdue for payment by six months or more or for receivables deemed unlikely to be recovered due to liquidation, bankruptcy, or other similar difficulties.

4. Principles for Inventory Recognition:

- Inventories are recorded at cost, net of provisions for obsolescence, damage, or devaluation. The cost of inventories includes direct material costs, direct labor costs, and applicable overhead costs to bring the inventories to their current location and condition. The cost of inventories is

determined using the weighted average method. Net realizable value is calculated as the estimated selling price less the costs of completion, marketing, sales, and distribution.

- Provisions for inventory devaluation are established in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company may recognize provisions for obsolete, damaged, or substandard inventories and in cases where the actual value of inventories exceeds their net realizable value at the end of the accounting period.
- Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

5. Principles of Recognizing and Depreciating Fixed Assets

- Principles of Recognizing Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Lease): Fixed assets are recognized based on the original cost less accumulated depreciation. The original cost includes the value of the fixed asset and all direct costs related to the formation of that fixed asset.
- Depreciation Methods for Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance Lease): Fixed assets are depreciated using the straight-line method. The depreciation rates for fixed assets and other related regulations are carried out according to the guidelines in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, issued by the Ministry of Finance, guiding the management, use, and depreciation of fixed assets.
- The company applies estimated depreciation periods for various types of fixed assets as follows:

No	FIXED ASSETS	DEPRECIATION PERIOD	UNIT
1	Buildings and structures	05-30	years
2	Machinery and equipment	06-20	years
3	Office equipment	03-10	years
4	Transport vehicles	06-10	years
5	Computer software	03	years

- Liquidation of Fixed Assets: The profit or loss on the liquidation of fixed assets is determined as the difference between the proceeds from the disposal and the net book value of the fixed asset and is recognized as either income or expense in the income statement.

6. Accounting Principles for Prepaid Expenses

- Prepaid expenses are actual costs incurred that are related to business operations over multiple accounting periods. These costs are not fully recognized as expenses in the current period but are gradually allocated to subsequent accounting periods.
- The calculation and allocation of prepaid expenses to production and business costs in each accounting period are based on the nature and magnitude of each type of expense.

- Allocating Prepaid Expenses: Prepaid expenses are allocated using the straight-line method.

7. Principles of Accounting for Payables

- The debts payable are monitored in detail according to the repayment term, the debtor, the type of foreign currency payable, and several other factors as required by the Company's management at each point in time.
- Based on the remaining maturity of the payables, they are classified as either long-term or short-term liabilities.
- When there is evidence indicating that a loss is likely to occur, the company will recognize a payable in accordance with the prudence principle.
- At the end of the period, payables that meet the definition of monetary items in foreign currencies will be revalued.

8. Recognition Principles for Borrowings and Financial Lease Liabilities

- Loans and finance lease liabilities do not include loans in the form of bond issuance or the issuance of preferred stock with mandatory buyback terms by the issuer at a specific time in the future.
- Borrowing costs directly related to loans (other than interest payable), such as appraisal fees, auditing fees, loan documentation costs, etc., are recorded as financial expenses. If these costs arise from loans dedicated to investment, construction, or production of unfinished assets, they should be capitalized.
- For finance lease liabilities, the total lease liability is the total amount payable, calculated based on the present value of the minimum lease payments or the fair value of the leased asset.
- Loans and finance lease liabilities are recorded in detail according to each borrower, debtor, loan agreement, and type of loan. In the case of foreign currency loans or debts, detailed records should be kept in the original currency, and exchange rate differences should be recognized and evaluated according to the regulations.

9. Recognition and Capitalization Principles for Borrowing Costs

- Borrowing costs directly related to the acquisition, construction, or production of assets that require a relatively long time to complete and be ready for use or business operations should be added to the cost of the asset until it is ready for use or operations. Income arising from the temporary investment of borrowed funds should be deducted from the cost of the related asset. All other borrowing costs should be recognized as expenses in the income statement when incurred.

10. Principles for recognizing accrued expenses

- Accrued Expenses are actual expenses that have not yet occurred but are estimated and accounted for in advance as part of production and business expenses during the accounting period. This is done to ensure that when the actual expenses arise, they do not cause a sudden impact on

production and business costs in future periods. The recognition of accrued expenses must adhere to the principle of matching, ensuring that revenues and the related expenses are recognized in the same period.

11. Principles of recognizing equity capital.

- Equity capital is the net assets of the enterprise remaining under the ownership of the shareholders (owners).
- The contributed capital is recorded based on the actual amount contributed, not based on the committed amount to be contributed by the owners, and not based on the charter capital stated in the business registration certificate. The contributed capital of shareholders is reflected in two separate indicators: Owner's contributed capital and capital surplus. Owner's contributed capital consists of common shares with voting rights. Capital surplus reflects the difference between the par value and the issue price of shares (including cases of reissuing treasury shares) and can be a positive surplus (if the issue price is higher than the par value) or a negative surplus (if the issue price is lower than the par value).
- In cases where capital contributions are made in non-monetary assets, they must be recognized at the fair value of the non-monetary assets at the contribution date. For capital contributions made with assets, the owner's equity is recorded based on the revalued value of the assets as agreed upon by the contributing parties. Intangible assets, such as trademarks, brand names, trade names, rights to exploit, or develop projects, can only be recognized as an increase in contributed capital if permitted by the applicable laws.
- The use of owner's capital, asset revaluation differences, and development funds to offset business losses is carried out based on the owner's decision. The Company must complete all procedures in accordance with legal regulations when utilizing these resources.
- Profit distribution is only carried out when the enterprise has undistributed after-tax profits. Any case of paying dividends or profits to owners exceeding the amount of undistributed after-tax profits is essentially considered a reduction of contributed capital. The enterprise must complete all procedures in accordance with legal regulations and adjust its business registration license accordingly.

12. Principles and Methods for Recognizing Revenue and Other Income

- Revenue is the economic benefit gained that increases the owner's equity of the enterprise, excluding additional contributions from shareholders. Revenue is recognized at the time the transaction occurs, when it is certain that economic benefits will be obtained, and is measured at the fair value of the amounts to which the enterprise is entitled, regardless of whether the cash has been received.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended March 31, 2025***Form B 09a – DN**Issued under Circular No.
200/2014/TT-BTC dated 22 December
2014 of the Ministry of Finance)

- Revenue and the related costs that generate that revenue must be recognized simultaneously according to the matching principle. However, in certain cases, the matching principle may conflict with the prudence principle. In such cases, the nature of the transaction and applicable accounting standards should be followed to ensure truthful and reasonable representation.
- Revenue, gains, or losses are considered unrealized if the enterprise still has obligations to fulfill in the future (excluding standard warranty obligations) or if the receipt of economic benefits is uncertain. The classification of gains or losses as realized or unrealized does not depend on whether cash flows have occurred. Gains or losses arising from the revaluation of assets or liabilities are not considered unrealized because, at the time of revaluation, the enterprise already has rights to the assets and current obligations for liabilities.
- Revenue does not include amounts collected on behalf of third parties.
- The timing and basis for recognizing accounting revenue and taxable revenue may differ depending on specific situations. Taxable revenue is used solely to determine tax liabilities according to statutory regulations. Revenue recognized in the accounting records for financial statement preparation must comply with accounting principles and may not necessarily match the amounts recorded on sales invoices.
- Revenue recognized includes only the revenue attributable to the reporting period.
- Financial income includes interest income, royalties, dividends, profit sharing, and other financial income generated by the enterprise.
- Other income comprises income from infrequent activities, outside the scope of regular revenue-generating activities.
- When it is reasonably certain that penalties for contract breaches will be received, the nature of the penalty must be considered to recognize it appropriately for each specific case.

13. Principles for accounting cost of goods sold

- Accounting cost of goods sold reflects the cost value of goods and services sold during the period.
- Provisions for inventory devaluation are included in accounting cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value (if it is lower) and the original cost of the inventory.
- Accounting cost of goods sold must be recognized on a basis that aligns with the revenue generated during the period.

14. Principles and Methods for Recognizing Financial Expenses:

- Financial expenses include costs or losses associated with financial investment activities, borrowing and lending activities, contributions to joint ventures and associates, losses from the transfer of short-term securities, transaction costs for selling securities, provisions for devaluation

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended March 31, 2025***Form B 09a – DN**

Issued under Circular No.
200/2014/TT-BTC dated 22 December
2014 of the Ministry of Finance)

of trading securities, provisions for losses on investments in other entities, foreign currency sale losses, and foreign exchange rate differences, among others.

- Borrowing costs include interest expenses and other costs directly related to the company's borrowings.
- Borrowing costs are recognized as production and operating expenses in the period they are incurred, except when they are directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets. In such cases, they are capitalized as part of the asset's cost, provided the conditions stipulated in accounting standards are met.

15. Principles for Recognizing Selling Expenses and General Administrative Expenses:

- Selling expenses are the actual costs incurred during the process of selling products, goods, or providing services.
- General administrative expenses are the general management costs of the enterprise.
- Selling expenses and general administrative expenses that are not deductible for corporate income tax (CIT) purposes under tax law but are supported by valid invoices and documents and have been recorded in accordance with the accounting regime are not reduced in accounting records. Instead, these expenses are adjusted in the CIT finalization process to increase the amount of CIT payable.

16. Principles for Recognizing Current Corporate Income Tax (CIT) and Deferred CIT Expenses

- Corporate income tax reflects the total value of the current tax payable and deferred tax.
- Current tax payable calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit presented in the income statement as it excludes taxable income or deductible expenses in other years (including tax loss carryforwards, if any) and excludes non-taxable or non-deductible items.
- According to current tax laws, the Company is entitled to CIT incentives, such as: A 10% CIT rate for 15 years from the first year the company generates revenue from tax-incentive activities, and a 20% rate in subsequent years. Exemption from CIT for 4 years and a 50% reduction in payable tax for the next 9 years starting from the first year the company has taxable income from the investment project. If there is no taxable income within the first 3 years from the year revenue is generated, the exemption/reduction period starts in the fourth year. Starting from 2024, the company will no longer receive a 50% tax reduction.
- Taxable income from expanded investment activities is subject to the normal CIT rate of 20%. The Company opts for CIT exemption for 4 years from the first year taxable income is generated and a 50% reduction in payable CIT for the next 9 years. This is the seventh year the Company applies the 20% CIT rate and the 50% reduction for taxable income from expanded investment activities.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN
Issued under Circular No.
200/2014/TT-BTC dated 22 December
2014 of the Ministry of Finance)

- =====
- The determination of the Company's income tax is based on the current tax regulations. However, these regulations may change over time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of inspections conducted by the competent tax authorities.
 - Calculated based on temporary differences between the carrying value and taxable base of assets or liabilities reported on the financial statements. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only when it is probable that sufficient future taxable profit will be available to utilize these temporary differences. Deferred CIT is determined using the tax rates expected to apply when assets are recovered or liabilities are settled.
 - Deferred income tax is determined based on the tax rate expected to apply in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled. Deferred income tax is recognized in the income statement, except for cases where the tax is related to items that are directly recorded in equity. In such cases, deferred income tax is also directly recorded in equity.
 - The Company did not recognize corporate income tax for the period as it did not generate taxable income. Deferred tax assets related to carryforward tax losses and other temporary differences were not recognized due to uncertainty about their future utilization.

V- SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

Currency Unit: VND

1. Cash and Cash Equivalents

Bank name	Cash		Cash in transit		Cash at bank		Cash equivalents (Term deposits up to 03 months)		Term deposits under 1 year and over 3 months	
	Closing balance	VND	Closing balance	VND	Closing balance	VND	Closing balance	VND	Closing balance	VND
Cash		32,346,928								
Total Cash		32,346,928		-		-		-		-
Cash in Transit										
Total Cash in Transit		-		-		-		-		-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (VIETCOMBANK)					232,554,601				11,000,000,000	
Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV)					9,195,523					
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade					287,025,166		2,000,000,000		3,000,000,000	
Ocean Commercial Joint Stock Bank (OCEANBANK)					29,080,312		180,000,000			
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank (PVCOMBANK)					175,417,774					
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (TECHCOMBANK)					419,203,497				7,000,000,000	
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)					69,161,717					
Petrolimex Joint Stock Commercial Bank (PGBANK)										
Others										
Total bank deposits		-		-	1,221,638,590		2,180,000,000		21,000,000,000	
TOTAL		32,346,928		-	1,221,638,590		2,180,000,000		21,000,000,000	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

2. Financial Investments

Trading securities	End of quarter			Beginning of the year		
	Cost	Provision	Fair Value	Cost	Provision	Fair Value
- Total value of shares						
+ Details						
- Details						
- Total value of bonds						
+ Details						
- Details						
- Other investments						

- Reasons vary with each investment/type of stock, bond

+ In terms of quantity

+ In terms of value

Investments held to maturity	End of quarter		Beginning of the year	
	Cost	Book value	Cost	Book value
- Short-term				
+ Short-term deposits. Of which:	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Anh Branch	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Bac Hai Phong Branch	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Hai Phong Branch	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
+ Bonds				
+ Other investments				
- Long-term				
+ Short-term deposits.				
+ Bonds				
- Other investments				

Investments in Joint Ventures and Associates	End of quarter			Beginning of the year		
	Cost	Provision	Fair Value	Cost	Provision	Fair Value
Investment in Duyen Hai Petroleum Investment and Construction Joint Stock Company	28,125,000,000	(14,467,160,350)	13,657,839,650	28,125,000,000	(13,924,152,771)	14,200,847,229

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

3. Receivables from customers

Short-term trade accounts receivable	End of quarter		Beginning of year	
	Value	Proportion	Value	Proportion
+ Receivables from customers are related parties				
Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	1,992,418,992	4.57%	1,632,420,000	5.54%
International Gas Products Shipping Joint Stock Company	2,599,040,422	5.96%	2,068,379,117	7.02%
Nhat Viet Transportation Corporation	170,344,086	0.39%	170,344,086	0.58%
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	25,056,000	0.06%	53,174,556	0.18%
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	4,488,376	0.01%	0	0.00%
VSICO Shipping Joint Stock Company	17,242,245,958	39.52%	11,808,582,912	40.09%
Vsico Express Hai Phong Joint Stock Company	564,090,400	1.29%	699,433,680	2.38%
Vsico Express Tay Bac Joint Stock Company	413,499,600	0.95%	186,364,800	0.63%
ALBERTA Vietnam Company Limited	86,942,966	0.20%	56,985,206	0.19%
Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	517,514,400	1.19%	581,547,600	1.97%
Thien Son Trading and Investment Joint Stock Company-Hanoi Branch Office	399,702,600	0.92%	293,317,200	1.00%
+ Other receivables				
Petrovietnam Exploration Production Corporation-DA: Production Sharing Contract for Blocks 102/10 & 106/10	3,017,182,991	6.92%	3,017,182,991	10.24%
Petrovietnam Exploration Production Corporation (Block 103-107)	436,390,745	1.00%	436,390,745	1.48%
Bee Logistics Corporation	932,923,197	2.14%	1,048,633,610	3.56%
Asia Pacific Logistics and Transportation Joint Stock Company	1,671,847,214	3.83%	677,239,110	2.30%
SITC CONTAINER LINES CO.LTD	0	0.00%	0	0.00%
Dong A Logistics Joint Stock Company	961,842,600	2.21%	838,750,600	2.85%
Viet sea logistics and stevedoring joint stock company	7,915,834,296	18.14%	2,633,091,840	8.94%
International Shipping Lines And Broking Agency company Limited	1,493,022,956	3.42%	194,302,991	0.66%
Branch of Dolphin Sea Air Services Corporation Company in Hai Phong	377,629,860	0.87%	448,866,344	1.52%
Other customers	2,804,765,828	6.43%	2,608,256,937	8.86%
Total	43,626,783,487	100%	29,453,264,325	100%

Long-term trade receivables	End of quarter		Beginning of year	
	Value	Proportion	Value	Proportion
Details				
Details				
Other customers				
Total	0	0%	0	0%

4. Other Receivables

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

Other short-term receivables	End of quarter		Beginning of year	
	Value	Provision	Value	Provision
Receivables from privatization				
Receivables from dividends and profit sharing				
Receivables from employees				
Deposits and stakes	5,295,352,742		5,132,494,642	
Loans				
Amounts paid on behalf of others				
Other receivables	6,801,655,341	2,004,268,280	5,536,088,673	2,004,268,280
Total	12,097,008,083	2,004,268,280	10,668,583,315	2,004,268,280

Other long-term receivables	End of quarter		Beginning of year	
	Value	Provision	Value	Provision
Receivables from privatization				
Receivables from dividends and profit sharing				
Receivables from employees				
Deposits and stakes				
Loans				
Amounts paid on behalf of others				
Other receivables				
Total	0		0	

5. Unresolved missing assets

Category	End of quarter		Beginning of year	
	Quantity	Value	Quantity	Value
Cash				
Inventories				
Fixed assets				
Other assets				
Total				

6. Bad Debts

7. Inventories

Inventories	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Goods in Transit				
Raw materials, supplies	725,938,202		997,856,474	
Tools, instruments	3,071,748,050		1,601,551,957	
Finished products				
Merchandises				
Work-in-Progress	-	-	-	-
- Project Item				
- Project Item				
- Others				
Total	3,797,686,252	-	2,599,408,431	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

8. Long-term unfinished assets

Construction in progress	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
+ Project/Item ...				
+ Project/Item				
+ Project/Item				
+ Project/Item				
+ Project/Item ...				
...				
Details of construction in progress by item	Ending Balance		Beginning Balance	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
Project "Investment in constructing the lighting system for the expanded port area"	-			
Project "Investment in expanding PTSC Dinh Vu Pier to accommodate 20,000 DWT"				
Project "Conversion of two Liebherr 40-ton pedestal cranes"				
Project "Construction of a 1250KVA transformer station"			-	
Project "Investment in a 37m reach container crane"				
Project "Upgrading the Fast Financial accounting software to Fast Business Online"	210,000,000		210,000,000	
+ Project/Item ...				
Total	210,000,000	-	210,000,000	-
Details of unfinished construction works based on changes during the period.				
Beginning balance	210,000,000	-		
Construction	-			
Equipment	-	-		
Other	210,000,000	-		
Increase during the period	-	2,499,775,505		
Construction		1,436,889,792		
Equipment		674,583,261		
Other		388,302,452		
Assets recognized as fixed assets	-	2,289,775,505		
Construction		1,436,889,792		
Equipment		674,583,261		
Other		178,302,452		
Temporarily recognized as fixed assets	-	-		
Construction				
Equipment				
Other				
Other decreases	-	-		
Construction				
Equipment				
Other				
Ending balance	210,000,000	210,000,000		
Construction	-	-		
Equipment	-	-		
Other	210,000,000	210,000,000		

9. Tangible fixed assets

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

HISTORICAL COST	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transport vehicles	Office equipment	Other Tangible Fixed Assets	Total
As at 1 January 2025	325,524,695,472	297,228,502,832	66,770,908,194	2,258,813,934	-	691,782,920,432
Increase during the year	-	-	-	-	-	-
New purchases in the year	-	-	-	-	-	-
Completed construction investment	-	-	-	-	-	-
Completed project settlement	-	-	-	-	-	-
Internal transfer	-	-	-	-	-	-
Reclassified from prepaid expenses	-	-	-	-	-	-
Other increases (upgrades)	-	-	-	-	-	-
Decrease during the year	-	-	-	-	-	-
Transfer to investment properties	-	-	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-	-	-
Completed project settlement	-	-	-	-	-	-
Internal transfer	-	-	-	-	-	-
Other decreases	-	-	-	-	-	-
Balance as at end of period 31/03/2025	325,524,695,472	297,228,502,832	66,770,908,194	2,258,813,934	-	691,782,920,432
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 1 January 2025	163,218,699,489	138,875,745,216	62,678,405,892	1,803,454,161	-	366,576,304,758
Increase during the year	-	-	-	-	-	-
Charge for the year	2,916,915,222	3,798,454,816	683,552,149	18,523,701	-	7,417,445,888
Internal transfer	2,916,915,222	3,798,454,816	683,552,149	18,523,701	-	7,417,445,888
Reclassified from prepaid expenses	-	-	-	-	-	-
Other increases (upgrades)	-	-	-	-	-	-
Decrease during the year	-	-	-	-	-	-
Transfer to investment properties	-	-	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-	-	-
Internal transfer	-	-	-	-	-	-
Other decreases	-	-	-	-	-	-
Balance as at end of period 31/03/2025	166,135,614,711	142,674,200,032	63,361,958,041	1,821,977,862	-	373,993,750,646
REMAINING VALUE						
As at 1 January 2025	162,305,995,983	158,352,757,616	4,092,502,302	455,359,773	-	325,206,615,674
Balance as at end of period 31/03/2025	159,389,080,761	154,554,302,800	3,408,950,153	436,836,072	-	317,789,169,786

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.
200/2014/TT-BTC dated 22 December
2014 of the Ministry of Finance)

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transport vehicles	Office equipment	Other Tangible Fixed Assets	Cộng
- Historical cost at the end of the year of tangible fixed assets used as collateral for loans:	315,524,981,579	287,980,541,243	53,220,779,417	-		656,726,302,239
- Remaining value at the end of the year of tangible fixed assets used as collateral for loans:	157,166,127,271	151,281,090,919	1,118,163,815	-		309,565,382,005
- Historical cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at year-end:	24,240,785,229	13,541,862,056	39,947,562,056	1,571,784,934		79,301,994,275
- Historical cost of fully depreciated tangible fixed assets awaiting liquidation at year-end:	-	933,758,269	-	133,229,400		1,066,987,669

Ghi chú:

	Buildings and structures
- Historical cost at the end of the quarter of tangible fixed assets formed from the welfare fund "Mini Sports Field":	586,239,000
- Accumulated depreciation of tangible fixed assets formed from the welfare fund "Mini Sports Field":	586,239,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

10. Intangible fixed assets

	Land Use Rights	Issuance Rights	Copyrights, Patents	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
HISTORICAL COST						
As at 1 January 2025				1,397,000,000		1,397,000,000
Increase during the year						
New purchases in the year	-	-	-	-	-	-
Completed construction investment						-
Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
Other increases						-
Decrease during the year						
Liquidation, sale	-	-	-	-	-	-
Other decreases						-
Balance as at end of period 31/03/2025	-	-	-	1,397,000,000	-	1,397,000,000
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 1 January 2025				1,363,666,676		1,363,666,676
Increase during the year						
Charge for the year	-	-	-	12,500,001	-	12,500,001
Other increases				12,500,001		12,500,001
Decrease during the year						
Liquidation, sale	-	-	-	-	-	-
Other decreases						-
Balance as at end of period 31/03/2025	-	-	-	1,376,166,677	-	1,376,166,677
REMAINING VALUE						
As at 1 January 2025				33,333,324		33,333,324
Balance as at end of period 31/03/2025	-	-	-	20,833,323	-	20,833,323

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

11. Increase or decrease in financial leased fixed assets**12. Increase or decrease in investment real estate****13. Prepaid expenses**

Short-term prepaid expenses	Ending Balance	Beginning Balance
+ Tools and instrument used	3,919,154,415	4,466,468,426
+ Other short-term prepaid expenses	605,488,087	698,876,344
Total	4,524,642,502	5,165,344,770

Long-term prepaid expenses	Ending Balance	Beginning Balance
Classified by item (explanation)		
+ Value of the land use rights leased at Dinh Vu Industrial Park	82,905,571,952	83,847,680,723
+ Value of the land use rights for the 50x50 land	2,149,110,072	2,173,531,776
+ Value of the land use rights for the 12106 m2 land	8,800,639,446	8,900,646,714
+ Planetary Gearbox (lifting winch gearbox)		
+ Complete overhaul of the Liebeherr crane No. 2		
+ Crane hook, crane motor module		
+ Others	7,454,389,841	8,060,316,361
Total	101,309,711,311	102,982,175,574
Classification by nature		
Prepaid expenses for operating lease of fixed assets (car rental)		
Loss in basic construction phase		
Repair and maintenance expenses awaiting allocation	3,517,247,379	3,712,896,891
Tools and equipment awaiting allocation	3,872,329,130	4,347,419,470
Business advantage		
Others	93,920,134,802	94,921,859,213
Total	101,309,711,311	102,982,175,574
Classification by remaining allocation time from the end of the year		
Less than 1 year	1,172,821,591	1,760,426,080
From 1-2 years	1,733,751,409	1,747,577,447
From 2-5 years	4,547,816,841	4,552,312,834
More than 5 years	93,855,321,470	94,921,859,213
Total	101,309,711,311	102,982,175,574

14. Other assets**15. Loans and finance leases**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

Bank	Loan principal outstanding at the beginning of the period	Loan principal withdrawn during the year	Long-term debt classified as Long-term debt due in the period	Loan principal outstanding at the end of the period	Long-term debt due at the beginning of the period	Long-term debt due that has been paid during the period	Long-term debt due at the end of the period	Interest payable at the beginning of the period	Interest accrued during the year	Interest paid during the year	Interest payable at the end of the period	Interest capitalized during the year (recorded in Account 241)	Classify the repayment terms of loan principal by time				
													Year 2	Year 3	Year 4	Year 5	After 5 years
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry And Trade - Bx. Hai Phong Branch	0	0	0	0	6,270,648,673	1,553,510,000	4,717,138,673	9,259,944	116,762,336	119,056,423	6,965,857	0	0	0	0	0	
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Anh Branch	28,102,628,633	0	1,760,000,000	26,342,628,633	7,040,000,000	1,760,000,000	7,040,000,000	43,904,215	650,500,986	652,699,780	41,705,421	0	7,040,000,000	7,040,000,000	7,040,000,000	5,222,628,633	0
Total	28,102,628,633	0	1,760,000,000	26,342,628,633	13,310,648,673	3,313,510,000	11,757,138,673	53,164,159	767,263,322	771,756,203	48,671,278	0	7,040,000,000	7,040,000,000	7,040,000,000	5,222,628,633	0

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

16. Accounts Payable

Short-term trade accounts payable	End of the term			Beginning of year		
	Value	Proportion	Able to pay amount	Value	Proportion	Able to pay amount
+ Payables to Suppliers are related parties						
Hai Phong PVOIL Petroleum Joint Stock Company	2,487,205,460	13.42%	2,487,205,460	1,153,182,490	6.22%	1,153,182,490
PetroVietnam Securities Joint Stock Company	77,000,000	0.42%	77,000,000	77,000,000	0.42%	77,000,000
+ Other payables to Suppliers						
Lin Dan Trading, Technical Services, and Investment Co., Ltd.	305,532,000	5.28%	305,532,000	60,048,000	0.72%	60,048,000
Bee Logistics Corporation	3,090,202,702	53.42%	3,090,202,702	3,618,627,644	43.46%	3,618,627,644
Tan Cang Northern Maritime	1,996,028,783	10.77%	1,996,028,783	208,802,938	1.21%	208,802,938
Duc Tho Trading Joint Stock Company	604,437,792	3.26%	604,437,792	686,062,816	3.97%	686,062,816
HP Trading Joint Stock Company	0	0.00%	-	293,594,615	1.70%	293,594,615
Song Dung Trading Co., Ltd.	1,755,446,119	9.47%	1,755,446,119	1,522,032,092	8.81%	1,522,032,092
Van Xuan Joint Stock Company	734,317,816	3.96%	734,317,816	559,125,331	3.24%	559,125,331
Hai An Maritime Trading and Service Co., Ltd. Branch in Hai Phong	674,960,000	3.64%	674,960,000	480,667,000	2.78%	480,667,000
Nhan Bien Viet Nam Maritime Service Trading Joint Stock Company	570,356,815	3.08%	570,356,815	297,782,199	1.72%	297,782,199
Dinhvu Port Investment & Development Joint Stock Company	459,137,425	2.48%	459,137,425	0	0.00%	-
Other Customers	5,784,297,933	31.20%	5,784,297,933	8,325,582,378	48.17%	8,325,582,378
Total	18,538,922,845	140%	18,538,922,845	17,282,507,503	122%	17,282,507,503

Long-term payables to suppliers	End of the term			Beginning of year		
	Value	Proportion	Able to pay amount	Value	Proportion	Able to pay amount
Total	0	0	0	0	0	0

Overdue Debt Outstanding	End of the term			Beginning of year		
	Value	Proportion	Able to pay amount	Value	Proportion	Able to pay amount
+ Overdue Debt from Related Parties						
Petroleum Securities Joint Stock Company	77,000,000	11.49%	77,000,000	77,000,000	9.24%	77,000,000
+ Overdue Debt to Other Suppliers						
Phuong Nam Trading and Construction Joint Stock Company	21,535,000	3.21%	21,535,000	21,535,000	2.58%	21,535,000
Phu Qui Manufacturing and Construction Co., Ltd.	21,436,569	3.20%	21,436,569	21,436,569	2.57%	21,436,569
Nhat Tin Maritime Services Co., Ltd.	0	0.00%	0	0	0.00%	0
Nguyen Hoang Phuc Trading and Services Co., Ltd.	137,851,000	20.56%	137,851,000	302,563,000	36.30%	302,563,000
Other Suppliers - Logistics Services	13,197,200	1.97%	13,197,200	10,846,000	1.30%	10,846,000
Other Suppliers - Construction Investment	167,456,510	24.98%	167,456,510	167,456,510	20.09%	167,456,510
Other Customers	231,863,400	34.59%	231,863,400	232,713,400	27.92%	232,713,400
Total	670,339,679	100%	670,339,679	833,550,479	100%	833,550,479

17. Taxes and amounts payable to the State

Target	Opening balance			Quarter I		Luỹ kế từ đầu năm		Closing balance		
	Amount still payable	Overpaid	Actual amount still payable	Payable	Paid	Payable	Paid	Amount still payable	Overpaid	Actual amount still payable
I- Taxes	1,105,984,566	1,096,003,110	9,981,456	2,881,208,312	2,406,830,462	2,881,208,312	2,406,830,462	1,386,014,490	901,655,184	484,359,306
1. Value-Added Tax (VAT) on domestic sales	434,998,858	-	434,998,858	2,100,805,767	1,716,249,946	2,100,805,767	1,716,249,946	819,554,679	-	819,554,679
2. Value-Added Tax (VAT) on imports	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Special Consumption Tax	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Export and import duties	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Corporate income tax	631,006,558	-	631,006,558	580,603,119	646,937,866	580,603,119	646,937,866	564,671,811	-	564,671,811
6. Capital gains tax	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Personal income tax	-	1,096,003,110	(1,096,003,110)	194,347,926	-	194,347,926	-	-	901,655,184	(901,655,184)
8. Personal income tax on capital transfer	39,979,150	-	39,979,150	2,451,500	40,642,650	2,451,500	40,642,650	1,788,000	-	1,788,000
9. Resource Tax	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Real Estate Tax	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11. Business License Tax	-	-	-	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	-	-	-
12. Other Taxes	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Subcontractor Taxes	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Subcontractor Corporate Income Tax	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Subcontractor Value-Added Tax (VAT)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Subcontractor Business License Tax	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Other Taxes	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II - Other Payables	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Additional charges	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Fees and charges	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Penalties	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Other amounts	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Total	1,105,984,566	1,096,003,110	9,981,456	2,881,208,312	2,406,830,462	2,881,208,312	2,406,830,462	1,386,014,490	901,655,184	484,359,306

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

18. Expenses payable

Short-term payable expenses	Ending Balance	Beginning Balance
Interest payable expenses	48,671,278	53,164,159
Accrued wages payable		
Accrued wages payable	26,095,464	
Accrued audit fees	70,000,002	140,000,000
Accrued service fees for goods,	681,749,364	
Accrued commission fees	569,688,000	455,717,500
Other payable expenses	2,682,898,048	1,222,821,787
Total	4,079,102,156	1,871,703,446

Long-term payable expenses	Ending Balance	Beginning Balance
Long-term payable interest expenses		
Accrued project/subject costs ...		
Total	-	-

19. Other payable

Accounts payable and other short-term payables	Ending Balance	Beginning Balance
Excess assets awaiting resolution		
Trade union fund	101,944,593	101,944,593
Social insurance		1,264,800
Health insurance		223,200
Unemployment insurance		99,200
Payables from equitization		
Short-term escrow and bet receivables	400,000,000	400,000,000
Other payable and receivable accounts	5,490,644,936	5,709,396,635
+ Dividends for the year 2015	812,195,000	822,995,000
+ Dividends for the year 2017	797,800,000	808,600,000
+ Dividends for the year 2018	854,300,000	868,700,000
+ Dividends for the year 2020	1,368,367,000	1,377,957,000
+ Dividends for the year 2023	397,002,000	400,442,000
+ Dividends for the year 2023 - Proconco Cattle Food Production Joint Stock	-	432,920,000
+ Other short-term payables	1,260,980,936	997,782,635
Total	5,992,589,529	6,212,928,428

Accounts payable and other long-term payables	Ending Balance	Beginning Balance
Long-term deposits and bets		-
		-
		-
		-
Other long-term payables		
+ Details		
Total	-	-

Payables and overdue payables not yet settled	Ending Balance	Beginning Balance
+ Details		
+ Details		
+ Details		
Total	-	-

- =====
- 20. Unearned Revenue**
 - 21. Bonds Issued**
 - 22. Preferred Stock Classified as Liabilities**
 - 23. Provisions for Payables**
 - 24. Deferred Tax Assets and Deferred Tax Liabilities**

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

25. Owner' equity

	Owner's Equity	share capital surplus	Other owners' equity	Exchange rate difference	Investment and development funds	Undistributed profit after tax	Total
Balance as of 01/01/2024	400,000,000,000	-	-	-	41,807,097,273	18,915,958,264	460,723,055,537
Increase during the period							
Issuance of additional shares, capital contributions received	-	-	-	-	2,598,407,560	8,351,921,755	10,950,329,315
Net Profit after tax						8,351,921,755	8,351,921,755
Deducted from profit					2,598,407,560		2,598,407,560
Adjustments and others							-
Decrease during the period							
Decrease in charter capital during the period	-	-	-	-	-	13,196,815,120	13,196,815,120
Dividend payment, profit distribution:							
Appropriation of funds in the capital table						8,000,000,000	8,000,000,000
Appropriation of funds outside the capital table (Reward, Welfare)						2,598,407,560	2,598,407,560
Adjustment due to fluctuations in minority interests during the period						2,598,407,560	2,598,407,560
Adjustments and others							-
Balance as of 31/12/2024	400,000,000,000	-	-	-	44,405,504,833	14,071,064,899	458,476,569,732
Balance as of 01/01/2025	400,000,000,000	-	-	-	44,405,504,833	14,071,064,899	458,476,569,732
Increase during the period							
Issuance of shares to increase capital, receive additional capital	-	-	-	-	-	2,825,273,505	2,825,273,505
Net Profit after tax						2,825,273,505	-
Allocated from profit							2,825,273,505
Adjustments and others							-
Decrease during the period							
Decrease in charter capital during the period	-	-	-	-	-	-	-
Dividend payment, profit distribution:							
Appropriation of funds in the capital table						-	-
Appropriation of funds outside the capital table (Reward, Welfare)						-	-
Adjustment due to fluctuations in minority interests during the period						-	-
Adjustments and others							-
Balance at the end of this period	400,000,000,000	-	-	-	44,405,504,833	16,896,338,404	461,301,843,237

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

Details of owner's investment capital	Ending Balance	Beginning Balance
Capital contribution of PetroVietnam Technical Services Corporation	204,000,000,000	204,000,000,000
Capital contribution of VSICO Shipping Joint Stock Company	88,402,000,000	88,402,000,000
Capital contribution of Vietnam - Proconco Cattle Food Production Joint Stock Company	21,646,000,000	21,646,000,000
Capital contribution of Hai Minh Joint Stock Company	24,146,000,000	24,146,000,000
Capital contribution of other entities	61,806,000,000	61,806,000,000
Total	400,000,000,000	400,000,000,000

Capital transactions with owners and dividend distribution	Ending Balance	Beginning Balance
Owner's capital		
+ Beginning capital	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Increase in capital during the period		
+ Decrease in capital during the period		
+ End of period capital	400,000,000,000	400,000,000,000
Dividends, distributed profits	-	-

Shares	Ending Balance	Beginning Balance
Number of shares registered for issuance	40,000,000	40,000,000
Number of shares sold to the public	40,000,000	40,000,000
+ Common shares	40,000,000	40,000,000
+ Preferred shares	-	-
Number of shares outstanding	40,000,000	40,000,000
+ Common shares	40,000,000	40,000,000
+ Preferred shares	-	-

26. Asset revaluation difference

27. Exchange rate difference

28. Funding sources

29. Items off the Balance Sheet

Item	Ending balance of this period	Beginning balance of this year
Leased assets: The total minimum rental payments in the future of operating lease contracts non-cancellable assets according to the terms:	0	0
- 01 year or less		
- Over 01 year to 05 years		
- Over 05 years		
Custodial Assets	0	0
Foreign currencies of all kinds:		
US Dollar (USD)	1,000.00	128,849.51
Euro (EUR)	0	0
Singapore Dollar (SGD)		
Japanese Yen (¥)		
Australian Dollar (AUD)		
British Pound (£)		
Canadian Dollar (CAD)		
Processed bad debts:	0	0

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.

200/2014/TT-BTC dated 22 December

2014 of the Ministry of Finance)

VI- ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

Currency Unit: VND

1. Total sales and service revenue (Code 01)

Total revenue from sales and rendering of services	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Revenue from sales	187,156,281	187,156,281	205,195,354	205,195,354
Revenue from rendering of services	62,157,215,029	62,157,215,029	58,166,523,549	58,166,523,549
Total	62,344,371,310	62,344,371,310	58,371,718,903	58,371,718,903

Revenue to related parties	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
VSICO Shipping Joint Stock Company	18,804,968,687	18,804,968,687	18,238,797,150	18,238,797,150
Vsico Express Hai Phong Joint Stock Company	516,305,926	516,305,926	372,576,572	372,576,572
Vsico Express Tay Bac Joint Stock Company	620,210,000	620,210,000	335,000,000	335,000,000
ALBERTA Vietnam Company Limited	134,470,534	134,470,534	132,599,093	132,599,093
Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	1,319,630,000	1,319,630,000	1,148,278,852	1,148,278,852
Thien Son Trading and Investment Joint Stock Company-Hanoi Branch Office	398,875,000	398,875,000	-	-
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	12,515,312	12,515,312	12,496,712	12,496,712
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	-	-	47,835,600	47,835,600
Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	5,127,240,820	5,127,240,820	5,031,499,021	5,031,499,021
International Gas Products Shipping Joint Stock Company	2,127,522,716	2,127,522,716	1,763,104,536	1,763,104,536
Nhat Viet Transportation Corporation	4,054,306	4,054,306	-	-
Total	29,065,793,301	29,065,793,301	27,082,187,536	27,082,187,536

2. Revenue deductions

Less revenue deductions	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Trade discounts	-	-	728,317,460	728,317,460
Total	-	-	728,317,460	728,317,460

3. Cost of goods sold (Code 11)

Cost of Goods Sold (Code 11)	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Cost of goods sold	182,136,094	182,136,094	199,827,493	199,827,493
Cost of services rendered	45,734,170,646	45,734,170,646	43,233,232,216	43,233,232,216
Total	45,916,306,740	45,916,306,740	43,433,059,709	43,433,059,709

4. Financial revenue (Code 21)

Financial income	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Interest income from deposits, loans	240,453,355	240,453,355	309,169,102	309,169,102
Interest from bond investments, promissory notes, treasury bills				
Dividends, distributed profits				
Foreign currency sale interest	24,914,372	24,914,372	23,973,235	23,973,235
Realized exchange rate difference interest	17,174,199	17,174,199	41,870,710	41,870,710
Unrealized exchange rate difference interest	5,820,796	5,820,796	13,508,717	13,508,717
Interest from deferred sales				
Interest from capital usage received from the parent company				
Other financial income				
Total	288,362,722	288,362,722	388,521,764	388,521,764

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

5. Financial expenses (Code 22)

Financial expenses	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Interest expenses	767,263,322	767,263,322	1,715,343,727	1,715,343,727
Losses from liquidation of short-term and long-term investments				
Losses from foreign currency sales				
Realized exchange rate losses	26	26		
Unrealized exchange rate losses				
Provision for devaluation of short-term and long-term investments	543,007,579	543,007,579	(182,224,045)	(182,224,045)
Capital usage fee paid to the parent company				
Other financial expenses				
Total	1,310,270,927	1,310,270,927	1,533,119,682	1,533,119,682

6. Other income

Other income	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Income from liquidation, sale of fixed assets				
Proceeds from fines, compensation				
Other income items (details of large items)	145,854,071	145,854,071	4,178,918,669	4,178,918,669
• Other (recovery of warranty guarantee for Tukan pedestal crane)			4,178,697,876	4,178,697,876
• Other (port handling services)	145,854,071	145,854,071	220,793	220,793
Total	145,854,071	145,854,071	4,178,918,669	4,178,918,669

7. Other expenses

Other expenses	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Fines, compensation			3,000,000	(52,333,418)
Fixed asset liquidation				
Other expenses (detailed large items)	63,380,518	63,380,518	252,819,881	252,819,881
• Other event support expenses	30,495,000	30,495,000	232,643,400	232,643,400
• Others	32,885,518	32,885,518	20,176,481	20,176,481
Total	63,380,518	63,380,518	255,819,881	200,486,463

8. Selling expenses and General and administration expenses

Selling expenses	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Salaries of sales staff	738,226,183	738,226,183	881,251,887	881,251,887
Social insurance, health insurance, sales union fees	110,821,125	110,821,125	124,728,575	124,728,575
Cost of sales materials				
Cost of sales tools and supplies	49,217,630	49,217,630	50,804,073	50,804,073
Depreciation expenses for sales fixed assets	-	-	7,135,458	7,135,458
Product warranty expenses				
Regular repair expenses for sales				
Transportation costs				
Advertising expenses	20,000,000	20,000,000	38,000,000	38,000,000
Brokerage commission costs	6,423,508,000	6,423,508,000	6,316,056,900	6,316,056,900
Others	317,825,808	317,825,808	559,886,753	559,886,753
Total	7,659,598,746	7,659,598,746	7,977,863,646	7,977,863,646

General and administration expenses	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Salaries of management staff	2,532,160,984	2,532,160,984	2,555,644,704	2,555,644,704
Social insurance, health insurance, trade union fees for management	377,113,058	377,113,058	353,559,789	353,559,789
Costs of office materials	17,478,000	17,478,000	15,271,000	15,271,000
Costs of tools and equipment	187,486,412	187,486,412	247,074,424	247,074,424
Depreciation expenses of managed fixed assets	68,657,475	68,657,475	61,522,017	61,522,017
Taxes and fees	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
Regular repair costs for management	8,925,575	8,925,575	34,454,859	34,454,859
Outsourced services expenses	585,098,332	585,098,332	626,788,846	626,788,846
Provisions	25,915,953	25,915,953	226,480,500	226,480,500
Upper-level management budget				-
Khác	617,318,759	617,318,759	695,866,942	695,866,942
Total	4,423,154,548	4,423,154,548	4,819,663,081	4,819,663,081

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN
 Issued under Circular No.
 200/2014/TT-BTC dated 22 December
 2014 of the Ministry of Finance)

9. Production and business costs by factor

Production and business costs by factor	This Quarter	Cumulative to the reporting period	This Quarter Last Year	Cumulative for the previous year
Raw material and equipment costs	2,501,309,591	2,501,309,591	2,592,466,384	2,592,466,384
Labor costs	11,673,038,045	11,673,038,045	11,353,817,820	11,353,817,820
Depreciation of Fixed Asset	7,429,945,889	7,429,945,889	7,407,856,255	7,407,856,255
Allocation costs for materials, equipment, and tools	3,237,910,338	3,237,910,338	2,560,622,444	2,560,622,444
Land rental costs	1,066,537,743	1,066,537,743	1,066,537,743	1,066,537,743
Outsourced service expenses	30,736,172,263	30,736,172,263	29,448,867,226	29,448,867,226
Other cash expenses	1,172,010,071	1,172,010,071	1,600,591,071	1,600,591,071
Total	57,816,923,940	57,816,923,940	56,030,758,943	56,030,758,943

10. Current corporate income tax expense

Current Corporate Income Tax Expenses	Quarter 1		Accu. from Beginning of Year	
	Current year	Previous Year	Current year	Previous Year
Corporate income tax expenses calculated on taxable income for the current year	580,603,119	820,211,315	580,603,119	820,211,315
Adjustments to corporate income tax expenses of previous years recognized in the current year's corporate income tax expenses	0	0	0	0
Total current corporate income tax expenses	580,603,119	820,211,315	580,603,119	820,211,315

11. Deferred corporate income tax expense

VII- OTHER INFORMATION

1. Information about related parties

Related parties	Relationship
PetroVietnam Technical Services Corporation	Parent Company
Vietnamese - French Cattle Feed Joint Stock Company	Shareholder
VSICO Shipping Joint Stock Company	Shareholder (becomes a major shareholder from 17/09/2024)
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	Member company of Vietnam Oil and Gas Group
Petroleum Securities Joint Stock Company	Member company of Vietnam Oil and Gas Group
Hai Phong Pvoil Petroleum Joint Stock Company	Member company of Vietnam Oil and Gas Group
Viet Nam Petrochemical And Fiber Joint Stock Company	Member company of Vietnam Oil and Gas Group
Nhat Viet Transportation Corporation	Member company of Vietnam Oil and Gas Group
International Gas Products Shipping Joint Stock Company	Member company of Vietnam Oil and Gas Group
Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	Member company of Vietnam Oil and Gas Group
Petroleum General Distribution Services Joint Stock Company	Member company of Vietnam Oil and Gas Group
Petroleum Technical Services Joint Stock Corporation Branch - PTSC Marine	Belonging to PetroVietnam Technical Services Corporation
Petroleum Technical Services Joint Stock Corporation Branch - PTSC Da Nang	Belonging to PetroVietnam Technical Services Corporation
Petroleum Technical Services Joint Stock Corporation Branch - PTSC Supply Base	Belonging to PetroVietnam Technical Services Corporation
PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	Member company of PetroVietnam Technical Services Corporation
Petro Hotel Company Limited	Member company of PetroVietnam Technical Services Corporation
Vsico Express Hai Phong Joint Stock Company	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
Vsico Express Tay Bac Joint Stock Company	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
ALBERTA Vietnam Company Limited	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
Thien Son Trading and Investment Joint Stock Company-Hanoi Branch Office	Member of VSICO Shipping Joint Stock Company
Duyen Hai Petroleum Construction and Installation Investment Joint Stock Company (PVC Duyen Hai)	The company contributes 20.57% of the charter capital of this company

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.
200/2014/TT-BTC dated 22 December
2014 of the Ministry of Finance)

Transactions with related parties	Accu. from Beginning of Year	
	Current year	Previous Year
For rent space to place Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	12,515,312	12,496,712
Purchase goods and services of the Vietnam Petroleum Technical Services Corporation	46,482,070	-
Sell goods and services of PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	-	47,835,600
Purchases of goods and services from PVC Duyen Hai	8,000,000	12,000,000
Sales of goods and services to VSICO Shipping Joint Stock Company	18,804,968,687	18,238,797,150
Purchases of goods and services from VSICO Shipping Joint Stock Company	6,309,537,500	5,611,910,500
Sales of goods and services to Vsico Express Hai Phong Joint Stock Company	516,305,926	372,576,572
Sales of goods and services to Vsico Express Tay Bac Joint Stock Company	620,210,000	335,000,000
Sales of goods and services to ALBERTA Vietnam Company Limited	134,470,534	132,599,093
Purchases of goods and services from ALBERTA Vietnam Company Limited	-	22,546,400
Sales of goods and services to Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	1,319,630,000	1,148,278,852
Sales to the Hanoi Branch of Thien Son Trading and Investment Joint Stock Company-Hanoi Branch Office	398,875,000	-
Sales of goods and services to Nhat Viet Transportation Corporation	4,054,306	-
Sales of goods and services to International Gas Products Shipping Joint Stock Company	2,127,522,716	1,763,104,536
Sales of goods and services to the Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	5,127,240,820	5,031,499,021
Purchases of goods and services from Hai Phong Pvoil Petroleum Joint Stock Company	2,261,095,883	2,881,183,895

Balance with related parties	Closing balance	Opening balance
Deposits at Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	175,417,774	98,010,684
Receivables from Branch of Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company - Gas Products Trading Company	1,992,418,992	1,632,420,000
Receivables from International Gas Products Shipping Joint Stock Company	2,599,040,422	2,068,379,117
Receivables from Nhat Viet Transportation Corporation	170,344,086	170,344,086
Receivables from PTSC Thanh Hoa Technical Services Company	25,056,000	53,174,556
Receivables from Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Hai Phong Branch	4,488,376	0
Receivables from VSICO Shipping Joint Stock Company	17,242,245,958	11,808,582,912
Receivables from VSICO Express Hai Phong Joint Stock Company	564,090,400	699,433,680
Receivables from VSICO Express Tay Bac Joint Stock Company	413,499,600	186,364,800
Receivables from ALBERTA Vietnam Company Limited	86,942,966	56,985,206
Receivables from Hanoi Trading and Maritime Services Company Limited	517,514,400	581,547,600
Receivables from the Thien Son Trading and Investment Joint Stock Company-Hanoi Branch Office	399,702,600	293,317,200
Other receivables from PVC Duyen Hai	5,451,953,717	4,488,960,667
Payables to Hai Phong Pvoil Petroleum Joint Stock Company	2,487,205,460	1,153,182,490
Payables to Petroleum Securities Joint Stock Company	77,000,000	77,000,000

Expenses for key management personnel	Current year	Previous Year
Salaries and other aggregated benefits	1,325,580,958	1,075,609,661
- Mr. Nguyen Hai Bang - Chairman of the Board of Directors (appointed 28/06/2024)	272,514,386	258,640,731
- Mr. Nguyen Quang Thuong - Board Member	9,000,000	9,000,000
- Mr. Tran Bui Quang Long (Board Member - appointed 27/12/2024)	9,000,000	0
- Mr. Le Trong Quan (Board Member - appointed 27/12/2024)	9,000,000	0
- Mr. Nguyen Chi Trung - Vice Director in charge of operations (appointed 28/06/2024)	218,192,033	178,013,544
- Mr. Vu Ngoc Phach - Vice Director	218,048,791	196,769,929
- Mr. Vu Van Hung - Vice Director	220,021,591	198,742,728
- Mr. Dang Kien Nghiep - Chief Accountant	188,677,383	168,785,106
- Mr. Le Thanh Tu - Cum Member of Supervisory Board (appointed 28/06/2024)	103,149,120	0
- Ms. Dang Kieu Anh - Cum Member of Supervisory Board	77,977,654	65,657,623

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended March 31, 2025

Form B 09a – DN

Issued under Circular No.
200/2014/TT-BTC dated 22 December
2014 of the Ministry of Finance)

2. Financial instruments

Financial leverage ratios	31/03/2025	31/12/2024
Loans	38,099,767,306	41,413,277,306
Cash and cash equivalents	3,433,985,518	10,322,347,648
Net debt	34,665,781,788	31,090,929,658
Equity	461,301,843,237	458,476,569,732
Net debt/Equity ratio	8%	7%

Financial assets	31/03/2025	31/12/2024
Cash and cash equivalents	3,433,985,518	10,322,347,648
Trade receivables	38,143,025,518	23,995,422,309
Other receivables	11,701,639,624	10,605,446,498
Internal receivables	0	0
Other long-term investments	13,657,839,650	14,200,847,229
Total	66,936,490,310	59,124,063,684

Financial liabilities	31/03/2025	31/12/2024
Short-term borrowings	0	0
Trade payables	18,538,922,845	17,282,507,503
Accrued expenses	4,079,102,156	1,871,703,446
Internal payables	0	0
Other payables	5,891,229,103	6,082,643,603
Long-term borrowings due	11,757,138,673	13,310,648,673
Long-term borrowings and debts	26,342,628,633	28,102,628,633
Other financial liabilities	0	0
Total	66,609,021,410	66,650,131,858

Preparer

(Signature, full name)



Luong Quoc Phuong

Chief accountant

(Signature, full name)



Dang Kien Nghiep

Hai Phong, date 15 month 04 year 2025

PP. Director

(Signature, full name, seal)



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

